BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH CÀ PHÊ VÀ HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH CÀ PHÊ VÀ HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU
Ký ngày: 12/3/2020 16:11:00

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	5
4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	6 - 9
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	10
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	11 - 12
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	13 - 31

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định Cà phê và Hàng hóa Xuất nhập khẩu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Khái quát về Công ty

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước là Công ty TNHH MTV Giám định Cà phê và Hàng hóa nông sản Xuất nhập khẩu (được chuyển từ Công ty Giám định Cà phê và Hàng hóa nông sản Xuất nhập khẩu) theo Quyết định số 2956/QĐ-BNN-DMDN ngày 29 tháng 6 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301240291, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ nhất ngày 30 tháng 11 năm 2012 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật từ Ông Nguyễn Nam Hải sang Ông Lê Anh Tuấn.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ hai ngày 31 tháng 10 năm 2013 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật từ Ông Lê Anh Tuấn sang Ông Nguyễn Văn Hải và bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ ba ngày 11 tháng 4 năm 2016 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ tư ngày 19 tháng 6 năm 2017 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật từ Ông Nguyễn Văn Hải sang Ông Nguyễn Nam Hải.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 228A, Đường Pasteur, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (84-28) 38 207 552
- Fax : (84-28) 38 207 549

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giám định Cà phê và Hàng hóa Xuất nhập khẩu tại Đắk Lắk	75/38, Nguyễn Lương Bằng, Hòa Thắng, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giám định Cà phê và Hàng hóa Xuất nhập khẩu tại Gia Lai	319A Nguyễn Viết Xuân, phường Hội Phú, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giám định Cà phê và Hàng hóa Xuất nhập khẩu tại Hà Nội	44 Ngõ 120 Trường Chinh, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giám định Cà phê và Hàng hóa Xuất nhập khẩu tại Lâm Đồng	247 Trần Phú, phường Lộc Sơn, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Dịch vụ giám định, chất lượng, số lượng, trọng lượng, cấp chứng thư giám định và dịch vụ khử trùng cà phê và hàng hóa nông sản xuất khẩu;
- Dịch vụ thông tin tư vấn chuyển giao công nghệ, kiểm phẩm chất lượng cà phê và nông sản xuất khẩu;
- Dịch vụ: giám định hàng hóa xuất nhập khẩu, giới thiệu sản phẩm cà phê và hàng hóa xuất nhập khẩu, kho hàng phục vụ hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Cung cấp dịch vụ chứng nhận sản phẩm: chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng; hệ thống quản lý môi trường, chứng nhận sản phẩm, hệ thống phân tích mối nguy hạn và kiểm soát các điểm tới hạn (hệ thống HACCP);
- Tư vấn, đánh giá dự án đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Dịch vụ diệt côn trùng (ruồi, muỗi, kiến, dán, mối, mọt), diệt chuột khu dân cư, khu công nghiệp;

- Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho hoạt động kinh doanh của công ty (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh Công ty;
- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
- Bán lẻ cà phê (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP.Hồ Chí Minh);
- Rang và lọc cà phê;
- Sản xuất các sản phẩm cà phê như: Cà phê hòa tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê cô đặc (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống);
- Bán buôn cà phê;
- Quán cà phê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phạm Thứ Triệu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Nam Hải	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2018
Ông Hoàng Nguyên Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2018

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Đức Hậu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2018
Ông Lê Ngọc Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Nam Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2019
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2014
Ông Phan Xuân Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2016

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Nam Hải - Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2017).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH CÀ PHÊ VÀ HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU

Nguyễn Nam Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2020

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam
Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam
Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam
Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 1.0320/20/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH CÀ PHÊ VÀ HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giám định Cà phê và Hàng hóa Xuất nhập khẩu (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 3 năm 2020, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giám định Cà phê và Hàng hóa Xuất nhập khẩu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Hồ Văn Tùng - Phó Tổng Giám đốc	**Hồ Thị Kim Phi - Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0092-2018-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3136-2020-008-1*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2020

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**29.624.554.574**	**23.373.592.128**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**14.881.438.661**	**12.972.941.486**
1.	Tiền	111		5.736.116.816	4.221.212.186
2.	Các khoản tương đương tiền	112		9.145.321.845	8.751.729.300
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**11.625.577.296**	**7.854.377.721**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	15.063.526.002	10.805.533.773
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	157.917.770	312.467.770
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	545.705.942	877.948.596
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(4.141.572.418)	(4.141.572.418)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**1.809.165.306**	**2.278.313.235**
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	1.809.165.306	2.278.313.235
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.308.373.311**	**267.959.686**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.308.373.311	267.959.686
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**19.786.832.312**	**20.607.245.566**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**9.444.491.036**	**10.361.387.786**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	4.165.347.036	5.082.243.786
-	*Nguyên giá*	*222*		*8.424.483.938*	*8.404.805.302*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(4.259.136.902)*	*(3.322.561.516)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	5.279.144.000	5.279.144.000
-	*Nguyên giá*	*228*		*5.279.144.000*	*5.279.144.000*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**10.217.007.940**	**10.245.857.780**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.10	9.980.000.000	9.980.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10	546.910.000	546.910.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.10	(309.902.060)	(281.052.220)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**125.333.336**	-
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	125.333.336	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**49.411.386.886**	**43.980.837.694**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**16.538.918.343**	**15.444.977.937**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**16.538.918.343**	**15.444.977.937**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	73.148.745	173.432.779
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	177.389.220	176.676.019
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.769.471.727	1.597.722.238
4.	Phải trả người lao động	314	V.14	9.367.388.627	8.470.929.666
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.485.246.191	4.498.042.340
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	666.273.833	528.174.895
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**32.872.468.543**	**28.535.859.757**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**32.872.468.543**	**28.535.859.757**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	17.000.000.000	17.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*17.000.000.000*	*17.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.17	1.013.181.818	1.013.181.818
5.	Cổ phiếu quỹ	415	V.17	(769.960.000)	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	3.929.777.929	3.564.842.957
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	11.699.468.796	6.957.834.982
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*1.089.715.467*	*- 6.957.834.982*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*10.609.753.329*	*- -*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**49.411.386.886**	**43.980.837.694**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2020

Lư Thị Yến Tâm	La Thanh Phương Thảo	Nguyễn Nam Hải
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	68.780.581.365	59.684.345.498
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		68.780.581.365	59.684.345.498
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	4.526.497.809	4.134.120.270
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64.254.083.556	55.550.225.228
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	220.509.428	381.769.236
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	35.492.212	42.110.265
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.858.123.000	2.717.080.000
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	48.968.925.472	44.451.494.402
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.612.052.300	8.721.309.797
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	649.975.111	401.935.999
12.	Chi phí khác	32		-	-
13.	Lợi nhuận khác	40		649.975.111	401.935.999
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.262.027.411	9.123.245.796
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.13	2.652.274.082	1.824.546.359
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.609.753.329	7.298.699.437
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8a, b	5.638	3.821
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8a, b	5.638	3.821

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2020

Lư Thị Yến Tâm	La Thanh Phương Thảo	Nguyễn Nam Hải
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***13.262.027.411***	***9.123.245.796***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	988.825.405	662.714.758
-	Các khoản dự phòng	03	V.10	28.849.840	26.314.520
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	6.642.372	15.795.745
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, 7	(221.395.811)	(374.454.036)
-	Chi phí lãi vay	06		-	-
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***14.064.949.217***	***9.453.616.783***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.771.199.575)	193.613.921
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		469.147.929	(1.810.794.929)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.013.754.708	3.755.250.202
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.165.746.961)	188.930.520
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(2.437.324.497)	(2.140.994.584)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.16, 17	(1.153.583.605)	(1.375.556.965)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***7.019.997.216***	***8.264.064.948***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8, 11	(236.378.636)	(886.846.044)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		3.636.364	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		220.509.428	374.454.036
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(12.232.844)***	***(512.392.008)***

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	V.17	(769.960.000)	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.15, 17	(4.322.664.825)	(4.196.416.675)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(5.092.624.825)***	***(4.196.416.675)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**1.915.139.547**	**3.555.256.265**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**12.972.941.486**	**9.433.480.966**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.642.372)	(15.795.745)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**14.881.438.661**	**12.972.941.486**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2020

Lư Thị Yến Tâm	La Thanh Phương Thảo	Nguyễn Nam Hải
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Giám định Cà phê và Hàng hóa Xuất nhập khẩu (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là cung cấp các dịch vụ: Giám định chất lượng, số lượng, trọng lượng, cấp chứng thư giám định và dịch vụ khử trùng cà phê và hàng hóa nông sản xuất khẩu, kho hàng phục vụ hàng hóa xuất nhập khẩu; chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng, hệ thống quản lý môi trường, chứng nhận sản phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Công ty con
Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Thương mại và Rang xay Cà phê Việt Nam có trụ sở chính đặt tại lầu 1, số 228A đường Pasteur, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là rang xay cà phê và kinh doanh thương mại. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 99,8%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giám định Cà phê và Hàng hóa Xuất nhập khẩu tại Đắk Lắk	75/38, Nguyễn Lương Bằng, Hòa Thắng, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giám định Cà phê và Hàng hóa Xuất nhập khẩu tại Gia Lai	319A Nguyễn Viết Xuân, phường Hội Phú, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giám định Cà phê và Hàng hóa Xuất nhập khẩu tại Hà Nội	44 Ngõ 120 Trường Chinh, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giám định Cà phê và Hàng hóa Xuất nhập khẩu tại Lâm Đồng	247 Trần Phú, phường Lộc Sơn, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 209 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 206 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm và được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí xây dựng kiot. Chi phí xây dựng kiot được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng. Các chi phí trả trước khác được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 40
Máy móc và thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 09

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia
Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành
Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại
Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	606.936.336	378.578.760
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.129.180.480	3.842.633.426
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	9.145.321.845	8.751.729.300
Cộng	**14.881.438.661**	**12.972.941.486**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khách hàng trong nhóm Intimex	3.857.052.998	2.550.894.396
Các khách hàng khác	11.206.473.004	8.254.639.377
Cộng	**15.063.526.002**	**10.805.533.773**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Tân Sanh	72.346.770	72.346.770
Viện năng suất Việt Nam	-	89.550.000
Công ty TNHH Chuyển giao Tri thức Chí Tân	-	56.000.000
Văn phòng công nhận chất lượng	23.000.000	47.000.000
Các nhà cung cấp khác	62.571.000	47.571.000
Cộng	**157.917.770**	**312.467.770**

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***29.411.827***	-	***153.896.325***	-
Thành viên Ban điều hành – tạm ứng	29.411.827	-	153.896.325	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***516.294.115***	-	***724.052.271***	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	32.721.000	-	32.400.000	-
Tạm ứng	417.513.345	-	625.592.528	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	66.059.770	-	66.059.743	-
Cộng	**545.705.942**	-	**877.948.596**	-

5. Nợ quá hạn thanh toán

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khách hàng ở khu vực miền Nam	Trên 3 năm	1.534.846.000	-	Trên 3 năm	1.534.846.000	-
Các khách hàng ở khu vực Tây Nguyên	Trên 3 năm	718.937.000	-	Trên 3 năm	718.937.000	-
Các khách hàng ở khu vực miền Bắc	Trên 3 năm	583.270.000	-	Trên 3 năm	583.270.000	-
Các khách hàng ở khu vực Miền Trung	Trên 3 năm	462.681.000	-	Trên 3 năm	462.681.000	-
Khách hàng ở các khu vực khác	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	35.700.000	35.700.000	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-
	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	9.395.000	9.395.000	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-
	Trên 3 năm	958.757.892	116.919.474	Trên 3 năm	925.969.415	84.130.997
Cộng		**4.303.586.892**	**162.014.474**		**4.225.703.415**	**84.130.997**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(4.141.572.418)	(4.141.572.418)
Số cuối năm	**(4.141.572.418)**	**(4.141.572.418)**

6. Hàng tồn kho

Giá trị nguyên vật liệu tồn kho.

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hóa chất phòng thí nghiệm	91.203.496	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	556.982.083	171.959.686
Chi phí sửa chữa văn phòng	546.187.732	-
Chi phí thuê văn phòng	114.000.000	96.000.000
Cộng	**1.308.373.311**	**267.959.686**

7b. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí xây dựng kiot còn phải phân bổ.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.542.088.499	3.970.158.348	1.892.558.455	8.404.805.302
Mua trong năm	-	74.678.636	-	74.678.636
Thanh lý, nhượng bán	-	(55.000.000)	-	(55.000.000)
Số cuối năm	**2.542.088.499**	**3.989.836.984**	**1.892.558.455**	**8.424.483.938**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	217.790.711	349.415.448	615.013.000	1.182.219.159
Chờ thanh lý	-	-	-	-
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	1.076.740.793	984.549.139	1.261.271.584	3.322.561.516
Khấu hao trong năm	88.604.186	729.512.886	170.708.333	988.825.405
Thanh lý, nhượng bán	-	(52.250.019)	-	(52.250.019)
Số cuối năm	**1.165.344.979**	**1.661.812.006**	**1.431.979.917**	**4.259.136.902**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.465.347.706	2.985.609.209	631.286.871	5.082.243.786
Số cuối năm	**1.376.743.520**	**2.328.024.978**	**460.578.538**	**4.165.347.036**
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn. Chi tiết như sau:

	Nguyên giá
• Quyền sử dụng đất tại số 228A đường Pasteur, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	4.455.144.000
• Quyền sử dụng đất tại số 319A đường Nguyễn Viết Xuân, phường Hội Phú, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai	449.000.000
• Quyền sử dụng đất tại tỉnh Lâm Đồng	375.000.000
Cộng	**5.279.144.000**

10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	***9.980.000.000***	-		***9.980.000.000***	-	
Công ty Cổ phần Thương mại và Rang xay Cà phê Việt Nam (i)	9.980.000.000	-		9.980.000.000	-	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***546.910.000***	***(309.902.060)***		***546.910.000***	***(281.052.220)***	
Công ty Cổ phần XNK Petrolimex(ii)	389.160.000	(306.763.560)	82.396.440	389.160.000	(277.772.220)	111.387.780
Công ty Cổ phần Cà phê Petec (iii)	148.000.000	(2.000.000)	146.000.000	148.000.000	(2.000.000)	146.000.000
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (iv)	6.350.000	(948.500)	5.401.500	6.350.000	(1.280.000)	5.070.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (v)	3.400.000	(190.000)	3.210.000	3.400.000	-	4.520.000
Cộng	**10.526.910.000**	**(309.902.060)**		**10.526.910.000**	**(281.052.220)**	

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313892492 ngày 06 tháng 6 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và Rang xay Cà phê Việt Nam 9.980.000.000 VND, tương đương 99,8% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

(ii) Khoản đầu tư vào 21.798 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu của Công ty Cổ phần XNK Petrolimex. Công ty cổ phần XNK Petrolimex hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xăng dầu.

(iii) Khoản đầu tư vào 14.600 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cà phê Petec. Công ty Cổ phần Cà phê Petec hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực cung ứng cà phê.

(iv) Khoản đầu tư vào 130 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam. Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực phân phối thuốc trừ sâu nhập khẩu.

(v) Khoản đầu tư vào 100 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol. Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực giám định dây chuyền sản xuất.

Giá trị hợp lý
Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại và Rang xay Cà phê Việt Nam hiện đã đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	281.052.220	254.737.700
Trích lập dự phòng bổ sung	28.849.840	26.314.520
Số cuối năm	**309.902.060**	**281.052.220**

Giao dịch với công ty con

	Năm nay	Năm trước
Mượn tiền	-	10.000.000.000
Thanh toán	-	6.800.000.000

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Dương Thành DTC (i)	-	161.700.000
Nhà khách Quốc Hội tại TP. Hồ Chí Minh	43.670.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ BMT Việt Nam	10.000.000	-
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Long An	7.363.500	-
Các nhà cung cấp khác	12.115.245	11.732.779
Cộng	**73.148.745**	**173.432.779**

(i) Khoản phải trả người bán liên quan đến mua sắm tài sản cố định.

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
DNTN Đức Vinh	68.430.600	68.430.600
Bà Lê Thị Hồng Yến	60.672.000	60.672.000
Các khách hàng khác	48.286.620	47.573.419
Cộng	**177.389.220**	**176.676.019**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	432.442.281	5.468.041.754	(5.254.945.352)	645.538.683
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	116.500.000	(116.500.000)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	490.612.088	2.652.274.082	(2.437.324.497)	705.561.673
Thuế thu nhập cá nhân	674.667.869	938.508.535	(1.194.805.033)	418.371.371
Thuế bảo vệ môi trường	-	16.000.000	(16.000.000)	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	(5.000.000)	-
Cộng	**1.597.722.238**	**9.196.324.371**	**(9.024.574.882)**	**1.769.471.727**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

Dịch vụ giám định	10%
Đánh giá dự án	5%
Dịch vụ quản lý và cho thuê kho ngoại quan	0%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.262.027.411	9.123.245.796
Các khoản điều chỉnh tăng nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thu nhập chịu thuế	13.262.027.411	9.123.245.796
Thu nhập được miễn thuế	(657.000)	(514.000)
Thu nhập tính thuế	13.261.370.411	9.122.731.796
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**2.652.274.082**	**1.824.546.359**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

Tiền lương phải trả người lao động.

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***3.237.000.000***	***3.237.000.000***
Thành viên Hội đồng quản trị - thù lao phải trả	37.000.000	37.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Rang xay Cà phê Việt Nam - tiền mượn phải trả	3.200.000.000	3.200.000.000

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***1.248.246.191***	***1.261.042.340***
Kinh phí công đoàn	102.033.152	80.320.747
Bảo hiểm xã hội	34.271.143	45.480.261
Cổ tức phải trả	3.804.750	114.967.575
Hoa hồng khách hàng phải trả	700.000.000	600.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	408.137.146	420.273.757
Cộng	**4.485.246.191**	**4.498.042.340**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	528.174.895	729.869.944	(597.758.000)	660.286.839
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	72.986.994	(67.000.000)	5.986.994
Cộng	**528.174.895**	**802.856.938**	**(664.758.000)**	**666.273.833**

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Nguyễn Nam Hải	1.856.960.000	1.166.430.000
Ông Phạm Thứ Triệu	8.670.000.000	8.670.000.000
Cá cổ đông khác	6.473.040.000	7.163.570.000
Cộng	**17.000.000.000**	**17.000.000.000**

17c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.700.000	1.700.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.700.000	1.700.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.700.000*	*1.700.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(38.498)	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(38.498)*	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.661.502	1.700.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.661.502*	*1.700.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17d. ***Phân phối lợi nhuận***

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 4 năm 2019 như sau:

		VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	4.211.502.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	364.934.972
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	729.869.944
• Trích quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	:	72.986.994

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	8.259,36	24.373,64
Euro (EUR)	9.747,05	11.032,25

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. ***Tổng doanh thu***

Doanh thu của dịch vụ đã cung cấp.

1b. ***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan***

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	219.852.428	373.940.036
Cổ tức được chia	657.000	514.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	7.315.200
Cộng	**220.509.428**	**381.769.236**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6.642.372	15.795.745
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	28.849.840	26.314.520
Cộng	**35.492.212**	**42.110.265**

5. Chi phí bán hàng

Chi phí hoa hồng môi giới.

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	32.731.583.485	30.202.430.567
Chi phí vật liệu quản lý	196.870.262	244.564.545
Chi phí đồ dùng văn phòng	239.120.936	346.517.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	988.825.405	662.714.758
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.772.715.599	3.822.419.155
Các chi phí khác	10.034.809.785	9.167.847.906
Cộng	**48.968.925.472**	**44.451.494.402**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	886.383	-
Thanh lý hàng mẫu kiểm định	639.543.273	398.935.999
Thu nhập khác	9.545.455	3.000.000
Cộng	**649.975.111**	**401.935.999**

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.609.753.329	7.298.699.437
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.060.975.333)	(729.869.944)
Trích thưởng Ban điều hành và Ban kiểm soát	(106.097.533)	(72.986.994)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	9.442.680.463	6.495.842.499
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	1.674.773	1.700.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**5.638**	**3.821**

8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.962.489.007	4.725.202.286
Chi phí nhân công	32.731.583.485	30.202.430.567
Chi phí khấu hao tài sản cố định	988.825.405	662.714.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.772.715.599	3.822.419.155
Chi phí khác	12.897.932.785	11.889.927.906
Cộng	**56.353.546.281**	**51.302.694.672**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành:

	Năm nay	Năm trước
Tạm ứng	51.566.522	204.286.910
Chia cổ tức	2.530.686.500	2.556.300.000

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.4 và V.15.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.173.597.017	827.364.025
Thù lao	660.000.000	751.000.000
Cộng	**1.833.597.017**	**1.578.364.025**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty Cổ phần Thương mại và Rang xay Cà phê Việt Nam là công ty con.

Giao dịch với bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh với công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.10.

Công nợ với bên liên quan khác

Công nợ với bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.15.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là cung cấp dịch vụ kiểm định hàng hóa và trong một khu vực địa lý là nước Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2020

Lư Thị Yến Tâm	**La Thanh Phương Thảo**	**Nguyễn Nam Hải**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	17.000.000.000	1.013.181.818	-	3.308.973.134	5.220.918.978	26.543.073.930
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	7.298.699.437	7.298.699.437
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	255.869.823	(818.783.433)	(562.913.610)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	(4.250.000.000)	(4.250.000.000)
Chi khác	-	-	-	-	(493.000.000)	(493.000.000)
Số dư cuối năm trước	**17.000.000.000**	**1.013.181.818**	**-**	**3.564.842.957**	**6.957.834.982**	**28.535.859.757**
Số dư đầu năm nay	17.000.000.000	1.013.181.818	-	3.564.842.957	6.957.834.982	28.535.859.757
Mua lại cổ phiếu đã phát hành (i)	-	-	(769.960.000)	-	-	(769.960.000)
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	10.609.753.329	10.609.753.329
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	-	364.934.972	(1.167.791.910)	(802.856.938)
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	(4.211.502.000)	(4.211.502.000)
Chi khác	-	-	-	-	(488.825.605)	(488.825.605)
Số dư cuối năm nay	**17.000.000.000**	**1.013.181.818**	**(769.960.000)**	**3.929.777.929**	**11.699.468.796**	**32.872.468.543**

(i) Trong năm, Công ty đã mua lại 38.498 cổ phiếu từ các cổ đông với giá mua là 20.000 VND/cổ phiếu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2020

Lư Thị Yến Tâm	La Thanh Phương Thảo	Nguyễn Nam Hải
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**